

Ngày 20 tháng 07 năm 2021



**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

Trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3755143 **Fax:** 0274.3755415

Người thực hiện công bố thông tin: Đoàn Thị Kim Ngân – Thư ký công ty

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021 (báo cáo riêng) và Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20 tháng 07 năm 2021 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2021 (báo cáo riêng)
- Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế.

ĐOÀN THỊ KIM NGÂN

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**QUÝ 2 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31/12/2021**

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		669.137.794.138	547.219.171.904
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	22.218.811.026	71.432.988.445
111	1. Tiền		22.218.811.026	54.762.988.445
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	16.670.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	106.382.500.000	106.382.500.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		106.382.500.000	106.382.500.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		230.384.930.887	131.965.851.487
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	222.562.214.988	125.505.815.621
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.449.537.995	1.398.448.295
135	2. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	6.373.177.904	5.061.587.571
137	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	09	-	-
140	IV. Hàng tồn kho	08	285.690.099.048	223.735.550.951
141	1. Hàng tồn kho		285.690.099.048	223.735.550.951
149	1. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24.461.453.177	13.702.281.021
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.521.055.812	1.351.003.110
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		17.847.092.133	12.351.158.525
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	3.093.305.232	119.386
155	3. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		99.316.939.962	109.787.527.870
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
215	0. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
219	0. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		54.400.042.946	56.568.652.600
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	52.763.954.601	55.393.846.659
222	- Nguyên giá		263.250.948.486	256.482.383.634
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(210.486.993.885)	(201.088.536.975)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.636.088.345	1.174.805.941
228	- Nguyên giá		8.584.561.711	8.005.561.711
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.948.473.366)	(6.830.755.770)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
242	0. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	43.878.380.636	51.731.438.589
251	1. Đầu tư vào công ty con		15.332.012.510	15.332.012.510
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		68.000.000.000	68.000.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(50.453.631.874)	(42.600.573.921)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		11.000.000.000	11.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.038.516.380	1.487.436.681
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.038.516.380	1.487.436.681
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		768.454.734.100	657.006.699.774

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		453.882.409.518	367.182.000.921
310	I. Nợ ngắn hạn		453.882.409.518	367.182.000.921
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	137.917.824.560	115.214.751.015
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		40.000.000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	7.638.019.061	2.063.662.964
314	4. Phải trả người lao động		67.254.356.706	96.261.895.863
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.290.225.654	24.521.670
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	13.485.257.415	39.787.501.424
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	213.748.058.968	100.908.137.565
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		12.508.667.154	12.921.530.420
323	8. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		314.572.324.582	289.824.698.853
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	314.572.324.582	289.824.698.853
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120.000.000.000	120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130.334.259	130.334.259
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		89.160.538.502	80.229.091.054
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		105.281.451.821	89.465.273.540
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		61.388.668.133	40.719.936.479
421b	LNST chưa phân phối năm nay		43.892.783.688	48.745.337.061
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		768.454.734.100	657.006.699.774

Đoàn Thị Kim Ngân
Người lập

Đoàn Thị Kim Ngân
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 2 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	363.835.896.415	253.523.652.181	670.692.166.304	574.239.701.380
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	-	2.491.329.817	-	2.491.329.817
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		363.835.896.415	251.032.322.364	670.692.166.304	571.748.371.563
11	4. Giá vốn hàng bán	21	319.625.499.200	217.993.590.578	579.723.233.447	475.851.439.030
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.210.397.215	33.038.731.786	90.968.932.857	95.896.932.533
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.330.848.885	6.231.890.674	6.914.626.427	9.526.741.642
22	7. Chi phí tài chính	23	2.679.993.004	11.407.704.267	10.733.636.793	16.208.684.863
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		832.674.461	163.683.040	1.366.219.366	580.442.999
25	8. Chi phí bán hàng	24	6.688.893.453	4.554.427.328	11.776.040.141	10.342.789.620
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.577.094.539	(11.407.769.089)	22.021.616.006	12.505.489.505
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30.595.265.104	34.716.259.954	53.352.266.344	66.366.710.187
31	11. Thu nhập khác	26	1.834.635.643	3.078.218.107	3.033.449.471	4.412.716.577
32	12. Chi phí khác	27	4.380.149	3.146.634	6.555.188	3.382.071
40	13. Lợi nhuận khác		1.830.255.494	3.075.071.473	3.026.894.283	4.409.334.506
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.425.520.598	37.791.331.427	56.379.160.627	70.776.044.693
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	7.522.302.704	7.283.046.759	12.486.376.939	13.879.989.412
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		24.903.217.894	30.508.284.668	43.892.783.688	56.896.055.281

Đoàn Thị Kim Ngân
Người lập

Đoàn Thị Kim Ngân
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc
Bình Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

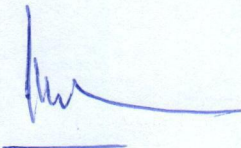
Quý 2 năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này	
			Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		56.379.160.627	70.776.044.693
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.677.354.506	11.904.773.855
03	- Các khoản dự phòng		7.853.057.953	6.896.052.144
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại		(2.356.209.622)	(649.828.489)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.094.826.856)	(2.806.806.870)
06	- Chi phí lãi vay		1.366.219.366	580.442.999
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay		69.824.755.974	86.700.678.332
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(106.045.133.603)	12.756.207.806
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(61.954.548.097)	10.337.813.103
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.769.936.671)	(41.824.422.826)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.721.132.401)	(3.438.203.106)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.348.825.523)	(642.367.562)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.978.484.286)	(6.677.795.882)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.558.021.225)	(2.958.909.594)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(120.551.325.832)	54.253.000.271
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.508.744.852)	(11.345.511.324)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	36.363.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(84.542.500.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	68.872.500.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(16.000.000.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.195.835.267	2.135.932.679
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.312.909.585)	(40.843.215.009)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		616.860.583.406	387.185.419.880
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(505.205.439.520)	(396.942.477.297)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(38.391.676.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		73.263.467.886	(9.757.057.417)

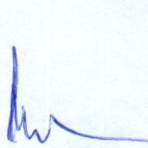
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 2 năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này	
			Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(52.600.767.531)	3.652.727.845
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		71.432.988.445	54.573.304.008
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.386.590.112	850.133.501
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>22.218.811.026</u>	<u>59.076.165.354</u>



Đoàn Thị Kim Ngân
Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân
Kế toán trưởng



Phan Thanh Đức
Tổng Giám đốc
Bình Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 120,000,000,000 đồng; tương đương 12,000,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 1.925 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 1.914 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở).

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	20	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả phải theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	244.379.045	316.586.494
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.974.431.981	54.446.401.951
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	16.670.000.000
	22.218.811.026	71.432.988.445

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	106.382.500.000	-	106.382.500.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	106.382.500.000	-	106.382.500.000	-
Đầu tư dài hạn	11.000.000.000	-	11.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	11.000.000.000	-	11.000.000.000	-
	117.382.500.000	-	117.382.500.000	-

Tại ngày 30/06/2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng đến 18 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4.6%/năm đến 6.2%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 92.510.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 16).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	15.332.012.510	-	15.332.012.510	-
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	15.332.012.510	-	15.332.012.510	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	68.000.000.000	(50.453.631.874)	68.000.000.000	(42.600.573.921)
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	68.000.000.000	(50.453.631.874)	68.000.000.000	(42.600.573.921)
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân ⁽¹⁾	-	-	-	-
	83.332.012.510	(50.453.631.874)	83.332.012.510	(42.600.573.921)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	Bình Dương	99,80%	99,80%	May mặc

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	Bình Dương	48,57%	48,57%	Wash

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 32.

Đầu tư vào đơn vị khác

(1) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân có giá trị bằng 0 VND do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa. Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân tại ngày 30/06/2021 là 13,19%. Tại thời điểm 30/06/2021, Công ty này vẫn đang tạm ngưng hoạt động và có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Rerv Inc Dba Rock Revival	62.557.017.042	-	58.155.456.863	-
Sweet People Apparel, Inc Dba Miss Me	1.021.268.498	-	20.093.955.367	-
VICTORY 2020,LLC.	37.356.351.948	-	-	-
Eunina Inc.	20.296.689.743	-	15.463.766.462	-
MGF Sourcing Far East, Limited	18.355.895.432	-	-	-
Olymp Bezner Kg Hopfighemer	24.070.783.885	-	8.450.579.962	-
Evolution 3 Limited	5.077.339.602	-	7.543.850.566	-
Pacific Sunwear Of California, Inc	53.642.249.676	-	14.723.805.925	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	184.619.162	-	1.074.400.476	-
	222.562.214.988	-	125.505.815.621	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
PROSPERITY TEXTILE (HK)	276.621.066	-	-	-
CHEE SIANG INDUSTRIAL	-	-	654.508.800	-
Công ty TNHH MTV TM & DL Sài Gòn Sông Bé	319.379.775	-	319.379.775	-
LU THAI TEXTILE CO.,LTD..	557.542.581	-	-	-
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Dũng Hùng	57.989.778	-	52.567.988	-
Công ty TNHH Minh Long I	-	-	203.693.952	-
Trả trước cho người bán khác	238.004.796	-	168.297.780	-
	1.449.537.995	-	1.398.448.295	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.124.282.178	-	3.225.290.589	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	527.780.817	-	541.593.222	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	787.508.929	-	804.956.441	-
Tạm ứng	913.987.064	-	477.401.503	-
Phải thu khác	19.618.916	-	12.345.816	-
	6.373.177.904	-	5.061.587.571	-
b) Phải thu khác là các bên liên quan	-	-	-	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 32)</i>				

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	14.741.198.199	-
Nguyên liệu, vật liệu	125.296.892.587	-	104.235.121.105	-
Công cụ, dụng cụ	334.780.188	-	346.576.133	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	153.384.124.745	-	93.293.123.890	-
Thành phẩm	6.674.301.528	-	11.119.531.624	-
	285.690.099.048	-	223.735.550.951	-

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay trả tại thời điểm cuối kỳ: 285,690,099,048 đồng.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	60.827.164.395	167.389.186.872	16.409.632.733	11.856.399.634	256.482.383.634
- Mua trong kỳ	-	6.383.471.394	375.180.000	171.093.458	6.929.744.852
- Thanh lý, nhượng bán		(161.180.000)	-		(161.180.000)
Số dư cuối kỳ	60.827.164.395	173.611.478.266	16.784.812.733	12.027.493.092	263.250.948.486
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	52.046.261.926	127.607.792.176	11.614.316.041	9.820.166.832	201.088.536.975
- Khấu hao trong kỳ	1.252.125.814	7.349.066.430	548.170.437	410.274.229	9.559.636.910
- Thanh lý, nhượng bán		(161.180.000)			(161.180.000)
Số dư cuối kỳ	53.298.387.740	134.795.678.606	12.162.486.478	10.230.441.061	210.486.993.885
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8.780.902.469	39.781.394.696	4.795.316.692	2.036.232.802	55.393.846.659
Tại ngày cuối kỳ	7.528.776.655	38.815.799.660	4.622.326.255	1.797.052.031	52.763.954.601

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36,590,454,142 đồng.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	530.000.000	7.475.561.711	8.005.561.711
- Mua trong kỳ	-	579.000.000	579.000.000
Số dư cuối kỳ	530.000.000	8.054.561.711	8.584.561.711
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	530.000.000	6.300.755.770	6.830.755.770
- Khấu hao trong kỳ	-	117.717.596	117.717.596
Số dư cuối kỳ	530.000.000	6.418.473.366	6.948.473.366
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	1.174.805.941	1.174.805.941
Tại ngày cuối kỳ	-	1.636.088.345	1.636.088.345

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 530.000.000 VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.248.284.774	1.296.302.378
Phí bảo hiểm hàng nhập khẩu	5.060.547	4.466.296
Phí bảo hiểm cháy nổ	50.210.495	50.234.436
Phí thuê đất, thuê chung cư	2.217.499.996	-
	3.521.055.812	1.351.003.110
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.038.516.380	1.487.436.681
	1.038.516.380	1.487.436.681

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần May thuê Phát Đạt	12.164.707.587	12.164.707.587	14.324.712.218	14.324.712.218
Công ty Cổ Phần Protrade Laundry	14.992.625.014	14.992.625.014	12.008.925.174	12.008.925.174
Olymp Bezner Kg Hopfighemer	11.560.045.854	11.560.045.854	14.772.577.696	14.772.577.696
Công ty TNHH Dệt Tường Long	7.983.574.528	7.983.574.528	8.032.851.140	8.032.851.140
TCE CORPORATION.	6.629.246.470	6.629.246.470	2.919.838.798	2.919.838.798
Công ty CP Phát Triển Thời Trang	11.322.472.117	11.322.472.117	8.766.987.133	8.766.987.133
Công ty TNHH COATS Phong Phú	3.864.149.162	3.864.149.162	1.131.386.973	1.131.386.973
GRANDIAN HONG KONG	9.365.323.173	9.365.323.173	9.467.876.601	9.467.876.601
COPEN UNITED LIMITED	3.527.978.022	3.527.978.022	302.794.336	302.794.336
Công ty TNHH Sơn Tùng	2.143.260.953	2.143.260.953	3.146.834.145	3.146.834.145
Phải trả các đối tượng khác	54.364.441.680	54.364.441.680	40.339.966.801	40.339.966.801
	137.917.824.560	137.917.824.560	115.214.751.015	115.214.751.015
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	26.823.622.214	26.823.622.214	21.213.259.333	21.213.259.333

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	1.077.379.828	1.077.379.828	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	104.930.482	3.198.235.714	3.093.305.232	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.014.410.051	12.486.376.939	6.978.484.286	-	7.522.302.704
Thuế Thu nhập cá nhân	119.386	-	6.892.037.477	6.891.918.091	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	49.252.913	636.477.468	570.014.024	-	115.716.357
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	119.386	2.063.662.964	21.197.202.194	18.716.031.943	3.093.305.232	7.638.019.061

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	41.915.513	24.521.670
- Trích trước chi phí thuê chung cư Công ty Mẹ	-	-
- Trích trước chi phí thuê nhà xưởng công ty	711.642.785	-
- Trích trước chi phí wash	536.667.356	-
	1.290.225.654	24.521.670

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	581.402.641	-
- Bảo hiểm xã hội	146.080.206	147.787.268
- Bảo hiểm y tế	275.252.576	255.236.646
- Bảo hiểm thất nghiệp	481.788.863	481.121.146
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.000.000.000	38.391.676.000
- Tạm thu tiền vé xe công nhân về quê đón tết 2021	-	511.680.364
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	733.129	-
	13.485.257.415	39.787.501.424

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

16 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tp.Hồ Chí Minh (1)	-	-	239.931.530.818	155.102.015.347	84.829.515.471	84.829.515.471
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương (2)	94.334.289.934	94.334.289.934	267.774.645.603	233.190.392.040	128.918.543.497	128.918.543.497
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương(3)	6.573.847.631	6.573.847.631	110.339.184.502	116.913.032.133	-	-
	<u>100.908.137.565</u>	<u>100.908.137.565</u>	<u>618.045.360.923</u>	<u>505.205.439.520</u>	<u>213.748.058.968</u>	<u>213.748.058.968</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 21.4921707/2021-HĐCVHM/NHCT900-MMB ngày 23/02/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150 tỷ VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021: 84,829,515,471đ
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng máy móc thiết bị.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 048B21/HĐTD ngày 19/05/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150 tỷ VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, chiết khấu bộ chứng từ, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021: 128,918,543,497đ
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cầm cố khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng và hàng tồn kho của Công ty.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	130.334.259	70.123.590.294	89.108.754.904	279.362.679.457
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	96.745.337.061	96.745.337.061
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(6.262.217.513)	(6.262.217.513)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.105.500.760	(10.105.500.760)	-
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(2.021.100.152)	(2.021.100.152)
Chia cổ tức	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2020	-	-	-	(48.000.000.000)	(48.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	120.000.000.000	130.334.259	80.229.091.054	89.465.273.540	289.824.698.853
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	130.334.259	80.229.091.054	89.465.273.540	289.824.698.853
Lãi trong kỳ	-	-	-	43.892.783.688	43.892.783.688
Chia cổ tức đợt 2 năm 2020	-	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	8.931.447.448	(8.931.447.448)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.358.868.469)	(5.358.868.469)
Trích quỹ thưởng ban điều hành công ty	-	-	-	(1.786.289.490)	(1.786.289.490)
Số dư cuối kỳ nay	120.000.000.000	130.334.259	89.160.538.502	105.281.451.821	314.572.324.582
	-	-	-	-	-

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 số 01/NQ-HĐCĐ/2021 ngày 24 tháng 06 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	48,89	58.668.190.000	48,89	58.668.190.000
- Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39,99	47.988.000.000	39,99	47.988.000.000
- Cổ đông khác	11,12	13.343.810.000	11,12	13.343.810.000
	100	120.000.000.000	100	120.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	38.391.676.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	12.000.000.000	78.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận các năm trước		30.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	-	48.000.000.000
	12.000.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(38.391.676.000)	(39.608.324.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(38.391.676.000)	(30.000.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ nay		(9.608.324.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay		-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	12.000.000.000	38.391.676.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	89.160.538.502	80.229.091.054
	89.160.538.502	80.229.091.054

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-9/12 ngày 19/12/2018. Vào ngày 30/06/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- <i>Từ 1 năm trở xuống</i>	1.384.446.820	1.423.285.573
- <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	6.105.997.978	5.978.662.294
- <i>Trên 5 năm</i>	2.591.495.560	3.074.652.637

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ năm 2018 đến năm 2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/06/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- <i>Từ 1 năm trở xuống</i>	2.060.000.000	2.035.000.000
- <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	11.762.500.000	11.725.000.000
- <i>Trên 5 năm</i>	20.309.750.000	21.097.800.000

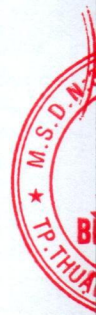
Công ty ký hợp đồng thuê chung cư tại Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, TP.Thuận An, Tỉnh Bình Dương theo hợp đồng số 36/2019/HĐ-IMPCO ngày 31/12/2019 để sử dụng với mục đích cho cán bộ nhân viên của công ty ở và sinh hoạt từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2021. Diện tích sử dụng là 7.510,68 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng năm cho đến hết ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	<i>ĐVT</i>	30/06/2021	01/01/2021
- Vải các loại	Yard	183.726,27	194.727,00

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	673.569,51	1.007.330,91
- Đồng Euro (EUR)	-	-



19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	362.934.544.414	253.299.474.483
Doanh thu bán nguyên liệu	901.352.001	224.177.698
	363.835.896.415	253.523.652.181

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	2.491.329.817
	-	2.491.329.817

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	318.169.087.703	217.866.977.667
Giá vốn của bán nguyên liệu	1.456.411.497	126.612.911
	319.625.499.200	217.993.590.578

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.750.635.598	4.539.753.213
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	491.216.220	1.042.308.973
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.088.997.067	649.828.488
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	3.330.848.885	6.231.890.674

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	832.674.461	163.683.040
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	487.644.346	2.336.403.775
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		144
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.359.674.197	8.907.617.308
	2.679.993.004	11.407.704.267

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.406.606.099	1.611.119.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.282.287.354	2.943.308.152
	6.688.893.453	4.554.427.328

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	261.547.582	108.103.105
Chi phí nhân công	7.444.127.245	7.047.596.743
Chi phí khấu hao tài sản cố định	281.854.090	422.849.356
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		(3.000.000.000)
Thuế, phí, và lệ phí	5.138.223.061	298.286.645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	926.764.625	864.474.917
Chi phí khác bằng tiền	(6.475.422.064)	(17.149.079.855)
	7.577.094.539	(11.407.769.089)

26 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, CCDC	31.900.000	41.398.999
Tiền khách hàng hỗ trợ		
Tiền bồi thường nhận được	1.177.875.768	2.820.494.061
Thu nhập khác	624.859.875	216.325.047
	1.834.635.643	3.078.218.107

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.090.909	2.972.870
Các khoản bị phạt	3.288.940	173.764
Chi phí khác	300	
	4.380.149	3.146.634

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng năm 2021 VND	6 tháng năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	56.379.160.627	70.776.044.693
Các khoản điều chỉnh tăng	6.052.724.066	3.487.555.823
- Chi phí không hợp lệ (không hóa đơn, chi phí không phục vụ sản xuất, thù lao HĐQT không tham gia điều hành)	4.458.470.148	762.640.130
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	911.075.438
- Lãi CLTG chưa thực hiện năm trước	1.594.253.918	58.840.255
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	-	1.755.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(4.863.653.455)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	(863.653.455)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	-	-
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(4.000.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	62.431.884.693	69.399.947.061
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	12.486.376.939	13.879.989.412
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.014.410.051	6.677.795.882
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(6.978.484.286)	(6.677.795.882)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	7.522.302.704	13.879.989.412

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2 năm 2021 VND	Quý 2 năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	209.959.991.523	97.070.241.087
Chi phí nhân công	73.089.657.973	58.565.507.596
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.896.311.940	5.964.106.854
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.256.878.461	48.513.279.253
Chi phí khác bằng tiền	(1.276.756.158)	(16.828.178.635)
	379.926.083.739	193.284.956.155

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.218.811.026	-	71.432.988.445	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	228.935.392.892	-	130.567.403.192	-
Các khoản cho vay	11.000.000.000	-	11.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	106.382.500.000	-	106.382.500.000	-
	368.536.703.918	-	319.382.891.637	-
	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ		213.748.058.968		100.908.137.565
Phải trả người bán, phải trả khác		151.403.081.975		155.002.252.439
Chi phí phải trả		1.290.225.654		24.521.670
		366.441.366.597		255.934.911.674

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.218.811.026	-	-	22.218.811.026
Phải thu khách hàng, phải thu khác	228.935.392.892	-	-	228.935.392.892
Các khoản cho vay	106.382.500.000	11.000.000.000	-	117.382.500.000
	357.536.703.918	11.000.000.000	-	368.536.703.918
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.432.988.445	-	-	71.432.988.445
Phải thu khách hàng, phải thu khác	130.567.403.192	-	-	130.567.403.192
Các khoản cho vay	106.382.500.000	11.000.000.000	-	117.382.500.000
	308.382.891.637	11.000.000.000	-	319.382.891.637

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	213.748.058.968	-	-	213.748.058.968
Phải trả người bán, phải trả khác	151.403.081.975	-	-	151.403.081.975
Chi phí phải trả	1.290.225.654	-	-	1.290.225.654
	366.441.366.597	-	-	366.441.366.597
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	100.908.137.565	-	-	100.908.137.565
Phải trả người bán, phải trả khác	155.002.252.439	-	-	155.002.252.439
Chi phí phải trả	24.521.670	-	-	24.521.670
	255.934.911.674	-	-	255.934.911.674

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	<u>6 tháng năm 2021</u>	<u>6 tháng năm 2020</u>
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	616.860.583.406	387.185.419.880
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	505.205.439.520	396.942.477.297

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Protrade Laundry	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang	Công ty liên kết
Công ty TNHH SX-TM-DV Phú Hưng	Doanh nghiệp do Chủ tịch của Thành viên HĐQT Công ty là Giám đốc

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>Quý 2 năm 2021</u>	<u>Quý 2 năm 2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	584.942.840	1.304.950.000
- Trả tiền vay		
- Chi trả cổ tức		
- Nộp kinh phí công đoàn	584.942.840	
- Kinh phí công đoàn phải nộp	-	1.304.950.000
Công ty Cổ phần Protrade Laundry	17.055.212.608	12.845.733.688
- Chi phí thuê gia công	16.913.655.956	13.381.305.826
- Tiền bồi thường	141.556.652	528.481.853
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư		(1.064.053.991)
Công ty Cổ phần Phát triển thời trang	34.167.836.270	30.301.645.184
- Chi phí thuê gia công	32.155.170.628	18.692.782.336
- Tiền bồi thường	652.991.445	1.637.191.549
- Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	1.359.674.197	9.971.671.299
Công ty TNHH SX-TM-DV Phú Hưng	1.391.909.840	572.990.380
- Mua vật tư (không bao gồm VAT)	1.391.909.840	572.990.380

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả cho người bán	26.823.622.214	21.213.259.333
- Công ty Cổ Phần Protrade Laundry (trước đây là Công ty Cổ phần Gia công Hoàn thiện May mặc Bình Dương)	14.992.625.014	12.008.925.174
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang	11.322.472.117	8.766.987.133
- Công ty TNHH SX-TM-DV Phú Hưng	508.525.083	437.347.026

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	-	37.867.276.000
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	-	23.467.276.000
- Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	-	14.400.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	360.000.000	360.000.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	330.000.000	330.000.000

Đoàn Thị Kim Ngân
Người lập

Đoàn Thị Kim Ngân
Kế toán trưởng

Phan Thanh Đức
Tổng Giám đốc
Bình Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2021